

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TDI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Thành Đoàn) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0307717044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 24 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: D04 – L01 Khu A, KĐT mới Dương Nội, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông: Phạm Minh Tiến | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Thế Tôn | Thành viên |
| Ông: Phạm Đức Văn | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Đức Việt | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|--|
| Ông: Nguyễn Thế Tôn | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Vũ Duy Quyền | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Ông: Phạm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Đức Việt | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Ông: Phạm Đức Văn | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Bà: Chu Thị Hằng Nhung | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------------------|--|
| Bà: Bùi Thị Thủy | Trưởng Ban kiểm soát | (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Bà: Chu Thị Hằng Nhung | Trưởng Ban kiểm soát | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Ông: Lê Văn Thiệu | Thành viên | |
| Bà: Đỗ Thị Duyên | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tôn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI là Công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 55/2019/GCNCP- VSD. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 về quyền và nghĩa vụ của Công ty Đại chúng do Quốc hội ban hành (Chi tiết tại Thuyết minh số 30).



Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 206.615.616.132 | 115.611.720.645 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 1.252.545.114 | 2.848.152.071 |
| 111 | 1. Tiền | | 752.545.114 | 2.548.152.071 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 500.000.000 | 300.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 86.676.147.984 | 55.919.511.758 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 83.004.223.429 | 42.247.275.094 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 3.701.138.499 | 8.937.384.194 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 74.811.056 | 4.748.852.470 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (104.025.000) | (14.000.000) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 07 | 112.966.850.319 | 54.786.791.387 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 112.966.850.319 | 54.786.791.387 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.720.072.715 | 2.057.265.429 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 207.487.103 | 229.770.220 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.512.585.612 | 1.823.741.379 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | - | 3.753.830 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.164.758.053 | 13.046.145.311 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 114.000.000 | 114.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 114.000.000 | 114.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 9.803.758.346 | 12.625.416.727 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 7.105.533.458 | 9.875.451.103 |
| 222 | - Nguyên giá | | 10.829.493.092 | 13.074.707.638 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.723.959.634) | (3.199.256.535) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 09 | 2.698.224.888 | 2.749.965.624 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.823.265.000 | 2.823.265.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (125.040.112) | (73.299.376) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 246.999.707 | 306.728.584 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 246.999.707 | 306.728.584 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 216.780.374.185 | 128.657.865.956 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 181.257.470.544 | 93.691.516.618 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 180.013.446.381 | 91.980.499.386 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 37.759.663.438 | 26.796.356.461 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 31.540.081.046 | 17.031.856.325 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 102.943.908 | - |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 844.989.308 | - |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 254.423.393 | 160.249.184 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 19.370.937.020 | 69.198.156 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 90.140.408.268 | 47.922.839.260 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.244.024.163 | 1.711.017.232 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11 | 1.244.024.163 | 1.711.017.232 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 35.522.903.641 | 34.966.349.338 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 35.522.903.641 | 34.966.349.338 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.522.903.641 | 4.966.349.338 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 5.043.896.708 | 4.706.852.858 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 479.006.933 | 259.496.480 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 216.780.374.185 | 128.657.865.956 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Hà

Ngô Thị Hà

Nguyễn Thế Tôn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | | Năm 2020 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 202.050.634.938 | 205.259.724.654 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 202.050.634.938 | 205.259.724.654 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 185.274.386.181 | 187.805.213.794 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.776.248.757 | 17.454.510.860 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 39.619.732 | 54.674.665 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 4.397.415.978 | 4.010.964.232 | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 4.397.415.978 | 4.010.964.232 | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 11.505.587.243 | 11.307.818.626 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 912.865.268 | 2.190.402.667 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 349.522.737 | 39.314.687 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 647.163.334 | 1.823.797.800 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (297.640.597) | (1.784.483.113) | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 615.224.671 | 405.919.554 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 136.217.738 | 146.423.074 | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 479.006.933 | 259.496.480 | | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 160 | 86 | | |

Người lập biểu



Ngô Thị Hà

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tôn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--|-------------|-------------------------|----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 615.224.671 | 405.919.554 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 6.547.649.724 | 6.013.032.091 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.206.654.433 | 2.056.742.524 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 90.025.000 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (146.445.687) | (54.674.665) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4.397.415.978 | 4.010.964.232 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 7.162.874.395 | 6.418.951.645 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (34.520.433.085) | (12.522.558.536) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (58.180.058.932) | 4.359.967.733 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 45.575.239.870 | 9.343.974.292 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 82.011.994 | (124.200.523) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (4.259.741.769) | (4.045.066.405) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (30.000.000) | (408.410.162) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (44.170.107.527) | 3.022.658.044 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.082.622.727) | (1.950.139.636) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.882.000.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (4.200.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 5.100.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 24.547.358 | 54.674.665 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 823.924.631 | (995.464.971) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 133.902.429.696 | 112.859.199.298 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (92.151.853.757) | (114.424.321.185) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>41.750.575.939</i> | <i>(1.565.121.887)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.595.606.957) | 462.071.186 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.848.152.071 | 2.386.080.885 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 1.252.545.114 | 2.848.152.071 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Hà



Ngô Thị Hà



Nguyễn Thế Tôn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Thành Đoàn) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0307717044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 24 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: D04 – L01 Khu A, KĐT mới Dương Nội, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 88 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|----------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp (các doanh thu khác chỉ chiếm 5,48% tổng doanh thu) và Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 114.764.122 | 533.575.564 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 637.780.992 | 2.014.576.507 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 500.000.000 | 300.000.000 |
| | 1.252.545.114 | 2.848.152.071 |

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng, có giá trị là 500.000.000 VNĐ, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất 3,45%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vincom Retail | 4.509.896.027 | - | 3.595.879.735 | - |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng | 11.139.159.738 | - | 4.750.715.239 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm | 14.687.578.460 | - | 18.932.548.320 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh | - | - | 5.420.889.860 | - |
| - Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart | - | - | 2.191.092.024 | - |
| - Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 5.558.617.823 | - | 5.405.008.836 | - |
| - Công ty Cổ phần Eurowindow | 2.804.713.989 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vinhomes | 41.946.556.331 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.357.701.061 | - | 1.951.141.080 | - |
| | 83.004.223.429 | - | 42.247.275.094 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 247 | - | - | 508.534.023 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách Khoa Việt Nam | - | - | 5.422.644.150 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Thương mại Hải Anh | 1.341.848.034 | - | 1.341.848.034 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị cơ điện Smartme | - | - | 271.363.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Đầu tư Xây dựng Phú An | 500.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Gme | 395.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông | 262.227.227 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 1.202.063.238 | (104.025.000) | 1.192.994.587 | (14.000.000) |
| | 3.701.138.499 | (104.025.000) | 8.937.384.194 | (14.000.000) |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - | 5.931.178.173 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Ký quỹ phát hành bảo lãnh | 59.738.682 | - | 4.685.303.145 | - |
| - Tạm ứng | - | - | 47.289.972 | - |
| + Phan Hoài Nam | - | - | 47.289.972 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 15.072.374 | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | 16.259.353 | - |
| | 74.811.056 | - | 4.748.852.470 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 114.000.000 | - | 114.000.000 | - |
| | 114.000.000 | - | 114.000.000 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.275.846.478 | - | 844.704.772 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 105.691.003.841 | - | 53.942.086.615 | - |
| | 112.966.850.319 | - | 54.786.791.387 | - |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp | 105.691.003.841 | - | 53.942.086.615 | - |
| Công trình Trung tâm Hành chính Thanh Hóa | 612.983.676 | - | 4.154.656.536 | - |
| Công trình Hàm CT01 Vincity Gia Lâm | - | - | 1.887.404.976 | - |
| Công trình Tòa P3- Vincity Gia Lâm | - | - | 1.791.955.629 | - |
| Công trình Khách sạn Nacimex Nam Định | 2.293.874.289 | - | 2.255.908.289 | - |
| Công trình Mê Linh Plaza Thanh Hóa | 15.669.689.037 | - | 17.078.039.620 | - |
| Công trình Biệt thự The Point | 1.910.177.223 | - | 2.655.392.215 | - |
| Công trình Tòa L2- Quận 9 | - | - | 10.817.794.430 | - |
| Công trình Kho thuốc Intimex Quang Minh | 4.137.001.682 | - | 2.315.575.934 | - |
| Công trình Berriver Long Biên N02 | 10.521.768.943 | - | - | - |
| Công trình Berriver N04 | 7.576.792.055 | - | - | - |
| Công trình Hạ tầng Me A1-A6 Vinhomes Grand Park Quận 9 | 7.712.852.253 | - | - | - |
| Công trình Hạ tầng Gia Lâm | 12.852.580.825 | - | - | - |
| Hàm F3 CH01 VH Smart City | 7.874.667.450 | - | - | - |
| Công trình khác | 34.528.616.408 | - | 10.985.358.986 | - |
| | 105.691.003.841 | - | 53.942.086.615 | - |

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.987.810.000 | 6.055.997.638 | 30.900.000 | 13.074.707.638 |
| - Mua trong năm | 185.000.000 | 1.836.259.091 | 61.363.636 | 2.082.622.727 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.195.250.000) | (1.132.587.273) | - | (4.327.837.273) |
| Số dư cuối năm | 3.977.560.000 | 6.759.669.456 | 92.263.636 | 10.829.493.092 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.422.612.945 | 1.759.598.751 | 17.044.839 | 3.199.256.535 |
| - Khấu hao trong năm | 1.070.428.015 | 984.482.657 | 22.455.655 | 2.077.366.327 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.321.274.427) | (231.388.801) | - | (1.552.663.228) |
| Số dư cuối năm | 1.171.766.533 | 2.512.692.607 | 39.500.494 | 3.723.959.634 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.565.197.055 | 4.296.398.887 | 13.855.161 | 9.875.451.103 |
| Tại ngày cuối năm | 2.805.793.467 | 4.246.976.849 | 52.763.142 | 7.105.533.458 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.386.780.029 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.000.000 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 2.823.265.000 | 2.823.265.000 |
| Số dư cuối năm | 2.823.265.000 | 2.823.265.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 73.299.376 | 73.299.376 |
| - Khấu hao trong năm | 51.740.736 | 51.740.736 |
| Số dư cuối năm | 125.040.112 | 125.040.112 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.749.965.624 | 2.749.965.624 |
| Tại ngày cuối năm | 2.698.224.888 | 2.698.224.888 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.698.224.888 đồng.
- Thông tin chi tiết về Quyền sử dụng đất:
 - + Địa chỉ thửa đất: Thửa đất số 27 tại xóm Kê Chay, thôn Đông Tiến, xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ, thành Phố Hà Nội
 - + Diện tích: 1.923 m²
 - + Mục đích sử dụng đất: Đất ở + vườn. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2020, lô đất này vẫn chưa được Công ty sử dụng
 - + Thời gian sử dụng đất: 300 m² đất ở; 1.623 m² đất vườn: Đến tháng 8/2059;
 - + Ngày nhận chuyển nhượng: 25/07/2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 21.302.670 | 24.689.761 |
| - Chi phí phần mềm | 186.184.433 | 173.080.459 |
| - Các khoản khác | - | 32.000.000 |
| | 207.487.103 | 229.770.220 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 246.999.707 | 296.895.254 |
| - Các khoản khác | - | 9.833.330 |
| | 246.999.707 | 306.728.584 |

11. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 46.747.670.932 | 46.747.670.932 | 132.792.429.696 | 90.401.060.429 | 89.139.040.199 | 89.139.040.199 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1) | 20.043.611.211 | 20.043.611.211 | 31.837.430.194 | 31.378.573.502 | 20.502.467.903 | 20.502.467.903 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2) | 14.443.397.258 | 14.443.397.258 | 66.126.275.347 | 37.897.350.681 | 42.672.321.924 | 42.672.321.924 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch (3) | 5.612.562.230 | 5.612.562.230 | 27.617.422.506 | 11.268.584.446 | 21.961.400.290 | 21.961.400.290 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (4) | 4.668.100.233 | 4.668.100.233 | 7.211.301.649 | 7.876.551.800 | 4.002.850.082 | 4.002.850.082 |
| + Vay cá nhân ông Nguyễn Thế Tôn | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | - | 1.980.000.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 1.175.168.328 | 1.175.168.328 | 1.001.368.069 | 1.175.168.328 | 1.001.368.069 | 1.001.368.069 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (5) | 623.400.000 | 623.400.000 | 752.400.000 | 623.400.000 | 752.400.000 | 752.400.000 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6) | 551.768.328 | 551.768.328 | 248.968.069 | 551.768.328 | 248.968.069 | 248.968.069 |
| | 47.922.839.260 | 47.922.839.260 | 133.793.797.765 | 91.576.228.757 | 90.140.408.268 | 90.140.408.268 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI

D04 – L01 Khu A, KĐT mới Dương Nội, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.886.185.560 | 2.886.185.560 | 1.110.000.000 | 1.750.793.328 | 2.245.392.232 | 2.245.392.232 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (5) | 2.085.449.163 | 2.085.449.163 | 1.110.000.000 | 1.199.025.000 | 1.996.424.163 | 1.996.424.163 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6) | 800.736.397 | 800.736.397 | - | 551.768.328 | 248.968.069 | 248.968.069 |
| | 2.886.185.560 | 2.886.185.560 | 1.110.000.000 | 1.750.793.328 | 2.245.392.232 | 2.245.392.232 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.175.168.328) | (1.175.168.328) | (1.001.368.069) | (1.175.168.328) | (1.001.368.069) | (1.001.368.069) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.711.017.232 | 1.711.017.232 | | | 1.244.024.163 | 1.244.024.163 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 53/2021/HDTD/NHN/03 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI ngày 01/04/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, xây dựng của Khách hàng;
 - + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu và các quyền lợi khác;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 20.502.467.903 đồng.

11. CÁC KHOẢN VAY

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số SGO2017.1065/HĐTD ngày 12/07/2017, Phụ lục số 09 ngày 12/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 90.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất;
- + Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng số 09;
- + Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ hoặc trả lời có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng hóa, quyền đòi nợ và khoản phải thu cùng toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thế chấp số SGO20171084/HDTG;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 42.672.321.924 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF20111200112/HĐHM ngày 27/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh khác là 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Bên được cấp tín dụng;
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân/ nhận nợ bắt buộc của từng món tiền vay, được ghi trong từng giấy/khé ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 21.961.400.290 đồng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 22692.21.054.3025371.TD ngày 13/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng 1: 15.000.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, xây dựng của khách hàng;
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến 26/04/2022;
- + Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất tại Chương Mỹ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 4.002.850.082 đồng.

11. CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm 8 Hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng cho vay số 135/2019/HDTD/NHN/03 ngày 30/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 439.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Mitsubishi Triton và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 212.425.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là: 87.900.000 đồng.

(b) Hợp đồng cho vay số 135/2019/HDTD/NHN/04 ngày 30/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 236.940.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Vinfast Fadil;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Vinfast Fadil và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 98.725.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là: 59.235.000 đồng.

(c) Hợp đồng cho vay số 135/2019/HDTD/NHN/02 ngày 08/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 457.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Mazda;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Mazda và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 205.649.989 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 91.400.000 đồng.

II. CÁC KHOẢN VAY

- (d) Hợp đồng cho vay số 135/2019/HDTD/NHN/01 ngày 15/03/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 473.250.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe 01 xe ô tô Chevrolet;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe Chevrolet và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 205.075.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 94.650.000 đồng.
- (e) Hợp đồng cho vay số 69/2020/HDTD/NHN/02 ngày 4/3/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 290.430.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe 01 xe ô tô Vinfast Fadil;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe Vinfast và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 157.316.250 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 72.607.500 đồng.
- (f) Hợp đồng cho vay số 69/2020/HDTD/NHN/01 ngày 4/3/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 276.430.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe 01 xe ô tô Vinfast Fadil;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe Vinfast và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 149.732.924 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 69.107.500 đồng.
- (g) Hợp đồng thế chấp số 53/2021/HDBD/NHN/01 ngày 01/04/2021 và Khế ước giải ngân và nhận nợ số 53/2021/GNN/NHN/01 ngày 02/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 660.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe 01 xe ô tô Vinfast Lux;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe Vinfast và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 536.250.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 165.000.000 đồng.

11. CÁC KHOẢN VAY

- (h) Hợp đồng thế chấp tài sản số 394/2021/HDBD/NHN/01 ngày 15/11/2021 và Khế ước giải ngân và nhận nợ số 394/2021/GNN/NHN/01 ngày 15/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 450.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe 01 xe ô tô Toyota Fortuner;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe Toyota Fortuner và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 431.250.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 112.500.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành bao gồm 2 hợp đồng tín
- (a) Hợp đồng tín dụng số SGO201912418663/HĐTD ngày 27/02/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 360.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo quy định tại đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập tại từng lần rút vốn vay của khách hàng;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Ford Ranger, các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 20.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 20.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số SGO201912563100/HĐTD ngày 28/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.295.305.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo quy định tại đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập tại từng lần rút vốn vay của khách hàng;
 - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất ống thông gió bao gồm các bộ phận. Và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 228.968.069 đồng. Trong đó, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 228.968.069 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Lightstar VN | 7.350.132.411 | 7.350.132.411 | 3.376.128.755 | 3.376.128.755 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghiệp STD68 | 2.033.686.540 | 2.033.686.540 | 2.806.139.320 | 2.806.139.320 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Toàn Phát | 2.550.656.024 | 2.550.656.024 | 10.184.203.000 | 10.184.203.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa | 3.802.299.948 | 3.802.299.948 | 680.530.663 | 680.530.663 |
| - Công ty TNHH Hoàng Tín | 2.170.729.518 | 2.170.729.518 | 695.640.939 | 695.640.939 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phong Hà | 770.058.671 | 770.058.671 | 505.897.832 | 505.897.832 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 247 | 3.912.199.947 | 3.912.199.947 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Cúc Phương | 2.863.627.884 | 2.863.627.884 | 483.471.871 | 483.471.871 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 12.306.272.495 | 12.306.272.495 | 8.064.344.081 | 8.064.344.081 |
| | 37.759.663.438 | 37.759.663.438 | 26.796.356.461 | 26.796.356.461 |

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------|
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 3.912.199.947 | 3.912.199.947 | - | - |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------|

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Vinhomes | - | 9.572.677.844 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án số 1 | 4.145.114.788 | 5.160.358.574 |
| - Công ty TNHH Sân Gôn Vinacapital Đà Nẵng | 433.399.422 | 940.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách Khoa Việt Nam | 7.086.612.112 | 230.477.350 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế và Công nghệ Xây dựng Việt Nam | 3.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Indecon Việt Nam | 3.850.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn | 4.824.497.301 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội | 6.865.908.633 | 60.000.000 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 834.548.790 | 1.068.342.557 |
| | 31.540.081.046 | 17.031.856.325 |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 7.086.612.112 | 230.477.350 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.753.830 | - | 136.217.738 | 30.000.000 | - | 102.463.908 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 588.000 | 108.000 | - | 480.000 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 3.753.830 | - | 139.805.738 | 33.108.000 | - | 102.943.908 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 204.423.393 | 66.749.184 |
| - Chi phí phải trả khác | 50.000.000 | 93.500.000 |
| | 254.423.393 | 160.249.184 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 150.266.800 | 68.556.800 |
| - Bảo hiểm xã hội | 67.779.220 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 729.000 | 545.356 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 162.000 | 96.000 |
| - Phải trả Ông Nguyễn Thế Tiến (*) | 19.152.000.000 | - |
| | 19.370.937.020 | 69.198.156 |

(*) Khoản phải trả Ông Nguyễn Thế Tiến theo Hợp đồng mượn tiền số HĐMT/TĐ-NTT/31.12.2020 ngày 31/12/2020. Thời hạn vay tối đa là 16 tháng kể từ ngày 31/12/2020, lãi suất 0%/năm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | 4.706.852.858 | 34.706.852.858 |
| Lãi trong năm trước | - | 259.496.480 | 259.496.480 |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | 4.966.349.338 | 34.966.349.338 |
| Số dư đầu năm nay | 30.000.000.000 | 4.966.349.338 | 34.966.349.338 |
| Lãi trong năm nay | - | 479.006.933 | 479.006.933 |
| Giảm khác | - | 77.547.370 | 77.547.370 |
| Số dư cuối năm nay | 30.000.000.000 | 5.522.903.641 | 35.522.903.641 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Nguyễn Thế Tôn | 20.500.000.000 | 68,33% | 20.000.000.000 | 66,66% |
| Phạm Minh Tiến | 500.000.000 | 1,67% | 500.000.000 | 1,67% |
| Phạm Đức Văn | 500.000.000 | 1,67% | 500.000.000 | 1,67% |
| Nguyễn Văn Chi | 500.000.000 | 1,67% | 500.000.000 | 1,67% |
| Vũ Anh Hiệp | - | 0,00% | 500.000.000 | 1,67% |
| Cổ đông khác | 8.000.000.000 | 26,66% | 8.000.000.000 | 26,66% |
| | 30.000.000.000 | 100,00% | 30.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 600.000.000 | 600.000.000 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 600.000.000 | 1.200.000.000 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 96.000.000 | 96.000.000 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 256.000.000 | 320.000.000 |

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 10.482.640.742 | 10.430.684.636 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 190.967.994.196 | 194.154.040.018 |
| Doanh thu khác | 600.000.000 | 675.000.000 |
| | <u>202.050.634.938</u> | <u>205.259.724.654</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | <u>11.002.429.536</u> | <u>2.712.158.800</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.364.727.495 | 10.378.704.680 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 174.514.533.690 | 177.095.134.118 |
| Giá vốn hoạt động khác | 395.124.996 | 331.374.996 |
| | <u>185.274.386.181</u> | <u>187.805.213.794</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | <u>16.531.883.873</u> | <u>19.791.081.504</u> |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 39.619.732 | 54.674.665 |
| | <u>39.619.732</u> | <u>54.674.665</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.397.415.978 | 4.010.964.232 |
| | <u>4.397.415.978</u> | <u>4.010.964.232</u> |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 201.112.580 | 430.341.259 |
| Chi phí nhân công | 8.700.404.103 | 8.599.226.860 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.000.758.312 | 983.323.434 |
| Chi phí dự phòng | 90.025.000 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 13.818.318 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.322.541.419 | 1.136.299.858 |
| Chi phí khác bằng tiền | 187.745.829 | 144.808.897 |
| | 11.505.587.243 | 11.307.818.626 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 106.825.955 | - |
| Tiền phạt thu được | 233.593.523 | 38.264.437 |
| Thu nhập khác | 9.103.259 | 1.050.250 |
| | 349.522.737 | 39.314.687 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh | 51.740.736 | 51.740.736 |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | 521.299.317 | 1.737.366.642 |
| Các khoản thuế bị truy thu và phạt vi phạm lĩnh vực thuế | - | 21.359.461 |
| Chi phí khác | 74.123.281 | 13.330.961 |
| | 647.163.334 | 1.823.797.800 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 615.224.671 | 405.919.554 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 65.864.017 | 75.311.295 |
| - Chi phí không hợp lệ | 14.123.281 | 23.570.559 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm | 51.740.736 | 51.740.736 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 681.088.688 | 481.230.849 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 136.217.738 | 96.246.170 |
| Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay: | - | 50.176.904 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 136.217.738 | 146.423.074 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (3.753.830) | 258.233.258 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (30.000.000) | (408.410.162) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 102.463.908 | (3.753.830) |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 479.006.933 | 259.496.480 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 479.006.933 | 259.496.480 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 160 | 86 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 157.063.349.807 | 106.231.245.714 |
| Chi phí nhân công | 8.700.404.103 | 8.599.226.860 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.154.913.697 | 2.005.001.788 |
| Chi phí dự phòng | 90.025.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 68.165.631.027 | 66.350.403.298 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.989.839.521 | 1.363.079.255 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 238.164.163.155 | 184.548.956.915 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.252.545.114 | - | 2.848.152.071 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.193.034.485 | - | 47.110.127.564 | - |
| | 84.445.579.599 | - | 49.958.279.635 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 91.384.432.431 | 49.633.856.492 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 57.130.600.458 | 26.865.554.617 |
| Chi phí phải trả | | | 254.423.393 | 160.249.184 |
| | | | 148.769.456.282 | 76.659.660.293 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.252.545.114 | - | - | 1.252.545.114 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.079.034.485 | 114.000.000 | - | 83.193.034.485 |
| | 84.331.579.599 | 114.000.000 | - | 84.445.579.599 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.848.152.071 | - | - | 2.848.152.071 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 46.996.127.564 | 114.000.000 | - | 47.110.127.564 |
| | 49.844.279.635 | 114.000.000 | - | 49.958.279.635 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 90.140.408.268 | 1.244.024.163 | - | 91.384.432.431 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.130.600.458 | - | - | 57.130.600.458 |
| Chi phí phải trả | 254.423.393 | - | - | 254.423.393 |
| | 147.525.432.119 | 1.244.024.163 | - | 148.769.456.282 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 47.922.839.260 | 1.711.017.232 | - | 49.633.856.492 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 26.865.554.617 | - | - | 26.865.554.617 |
| Chi phí phải trả | 160.249.184 | - | - | 160.249.184 |
| | 74.948.643.061 | 1.711.017.232 | - | 76.659.660.293 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn TDI là Công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 55/2019/GCNCP- VSD. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 về quyền và nghĩa vụ của Công ty Đại chúng do Quốc hội ban hành.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 247 | Tổng Giám đốc là cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách khoa Việt Nam | Tổng Giám đốc là cổ đông lớn |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.002.429.536 | 2.712.158.800 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách khoa Việt Nam | 6.276.355.179 | 2.712.158.800 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật 247 | 4.726.074.357 | - |
| Mua hàng | 16.531.883.873 | 19.791.081.504 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách khoa Việt Nam | 10.059.687.725 | 14.228.909.236 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật 247 | 6.472.196.148 | 5.562.172.268 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | |
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | - | 5.931.178.173 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách khoa Việt Nam | - | 5.422.644.150 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 247 | - | 508.534.023 |
| Phải trả cho người bán | 3.912.199.947 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật 247 | 3.912.199.947 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 7.086.612.112 | 230.477.350 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Bách khoa Việt Nam | 7.086.612.112 | 230.477.350 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức danh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| - Phạm Minh Tiến | Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 145.200.000 | 143.980.000 |
| - Nguyễn Thế Tôn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 145.500.000 | 147.100.000 |
| - Phạm Đức Văn | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 01/06/2021) | 109.800.000 | 167.480.000 |
| - Nguyễn Đức Việt | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 01/06/2021) | - | - |
| - Vũ Duy Quyền | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/06/2021) | 145.000.000 | 124.480.000 |
| - Chu Thị Hằng Nhung | Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/06/2021, miễn nhiệm Trưởng Ban kiểm soát ngày 01/06/2021) | 138.000.000 | 99.200.000 |
| - Bùi Thị Thủy | Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm Trưởng Ban kiểm soát ngày 01/06/2021) | 101.000.000 | 121.600.000 |
| - Lê Văn Thiệu | Thành viên Ban kiểm soát | 131.800.000 | 122.540.000 |
| - Đỗ Thị Duyên | Thành viên Ban kiểm soát | 93.100.000 | 122.540.000 |
| | | 1.009.400.000 | 1.048.920.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Thị Hà

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tôn

